Chi tiết mã HS 7306.90.91

Mã HS	7306.90.91
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy (1) không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 06:45:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73069091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11676
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11676
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11676
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, MY, PH)	0% (trừ ID, MM, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11015
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10958
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10958
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10958
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10958
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10958
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10958
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11010
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11010
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11010

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11010
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11010
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11010
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11011
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11011
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11011
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11011
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11011
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11011
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11012
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10964
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10970
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10970
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10970
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10970
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10970
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10970
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10999
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10999
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10999
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10999
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10999
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10999
VCFTA	2022	2022	7	VC!D11048
VCFTA	2023	2023	6	VC!E11048
VCFTA	2024	2024	5	VC!F11048

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	4	VC!G11048
VCFTA	2026	2026	3	VC!H11048
VCFTA	2027	2027	2	VC!I11048
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D11033
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E11033
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F11033
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11033
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11033
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11033
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11033
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11033
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11033
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11033
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11033
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11033
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D11050
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E11050
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F11050
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G11050
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H11050
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I11050
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D11049
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E11049
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F11049
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G11049
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H11049

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I11049
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10996
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10996
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10996
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10996
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10996
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10996
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10996
RCEP A	2022	2022	10	RCEPT-A!D11033
RCEP A	2023	2023	10	RCEPT-A!E11033
RCEP A	2024	2024	10	RCEPT-A!F11033
RCEP A	2025	2025	10	RCEPT-A!G11033
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11033
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I11033
RCEP B	2022	2022	10	B!D11033
RCEP B	2023	2023	10	B!E11033
RCEP B	2024	2024	10	B!F11033
RCEP B	2025	2025	10	B!G11033
RCEP B	2026	2026	10	B!H11033
RCEP B	2027	2027	10	B!I11033
RCEP C	2022	2022	10	C!D11033
RCEP C	2023	2023	10	C!E11033
RCEP C	2024	2024	10	C!F11033
RCEP C	2025	2025	10	C!G11033
RCEP C	2026	2026	10	C!H11033
RCEP C	2027	2027	10	C!I11033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	10	D!D11032
RCEP D	2023	2023	10	D!E11032
RCEP D	2024	2024	10	D!F11032
RCEP D	2025	2025	10	D!G11032
RCEP D	2026	2026	10	D!H11032
RCEP D	2027	2027	10	D!I11032
RCEP E	2022	2022	10	E!D11036
RCEP E	2023	2023	10	E!E11036
RCEP E	2024	2024	10	E!F11036
RCEP E	2025	2025	10	E!G11036
RCEP E	2026	2026	10	E!H11036
RCEP E	2027	2027	10	E!I11036
RCEP F	2022	2022	10	F!D11033
RCEP F	2023	2023	10	F!E11033
RCEP F	2024	2024	10	F!F11033
RCEP F	2025	2025	10	F!G11033
RCEP F	2026	2026	10	F!H11033
RCEP F	2027	2027	10	F!I11033
VIFTA	2024	2024	8	VI!F10217
VIFTA	2025	2025	6	VI!G10217
VIFTA	2026	2026	4	VI!H10217
VIFTA	2027	2027	2	VI!I10217

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7306.90 có 8 dòng thuế; dòng 7306.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy (1) không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5 mm.	7306.90.11 Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm; 7306.90.19 Loại khác; 7306.90.94 Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài nhỏ hơn 12,5 mm; 7306.90.95 Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài từ 12,5 mm trở lên; 7306.90.96 Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm; 7306.90.97 Loại khác, có đường kính trong trên 12,5 mm, đường kính ngoài nhỏ hơn 140 mm và chứa dưới 0,45% carbon tính theo khối lượng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...). (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7306.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7306.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11676), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.